

**PHỤ LỤC I**

**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						<b>Khoáng sản kim loại</b>			
	II					<b>Sắt</b>			
		I101				<i>Sắt kim loại</i>	Tấn	9.000.000	
		I102				<i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i>			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	300.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	400.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	525.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	850.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.025.000	
		I103				<i>Quặng Limonit (không từ tính)</i>			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	180.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	245.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	310.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	380.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	510.000	
		I104				<i>Quặng sắt Deluvi</i>	Tấn	165.000	
	I2					<b>Mangan (Măng-gan)</b>			
		I201				<i>Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%</i>	Tấn	595.000	
		I202				<i>Quặng mangan có hàm lượng 20%&lt;Mn≤25%</i>	Tấn	850.000	
		I203				<i>Quặng mangan có hàm lượng 25%&lt;Mn≤30%</i>	Tấn	1.150.000	
		I204				<i>Quặng mangan có hàm lượng 30%&lt;Mn≤35%</i>	Tấn	1.450.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<i>I205</i>			<i>Quặng mangan có hàm lượng <math>35% &lt; Mn \leq 40%</math></i>	Tấn	1.850.000	
		<i>I206</i>			<i>Quặng mangan có hàm lượng <math>Mn &gt; 40%</math></i>	Tấn	2.550.000	
	<b>I3</b>				<b>Titan</b>			
		<i>I301</i>			<i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i>			
			I30101		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10%$	Tấn	130.000	
			I30102		Quặng gốc titan có hàm lượng $10% < TiO_2 \leq 15%$	Tấn	180.000	
			I30103		Quặng gốc titan có hàm lượng $15% < TiO_2 \leq 20%$	Tấn	255.000	
			I30104		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20%$	Tấn	468.000	
		<i>I302</i>			<i>Quặng titan sa khoáng</i>			
			I30201		Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.150.000	
			I30202		Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)			
				I3020201	Ilmenit	Tấn	2.275.000	
				I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65%$	Tấn	6.800.000	
				I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65%$	Tấn	16.500.000	
				I3020204	Rutil	Tấn	9.350.000	
				I3020205	Monazite	Tấn	29.750.000	
				I3020206	Manhectic	Tấn	775.000	
				I3020207	Xi titan	Tấn	12.750.000	
				I3020208	Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.500.000	
	<b>I4</b>				<b>Vàng</b>			
		<i>I401</i>			<i>Quặng vàng gốc</i>			
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/Tấn	Tấn	1.105.000	
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.615.000	
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	2.200.000	
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.850.000	
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.500.000	
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	4.150.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
			I40107	Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.800.000	
			I40108	Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.650.000	
		<b>I402</b>		<b>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</b>	kg	750.000.000	
		<b>I403</b>		<b>Tinh quặng vàng</b>			
			I40301	Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	187.000.000	
			I40302	Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	Tấn	212.500.000	
	<b>I5</b>			<b>Đất hiếm</b>			
		<b>I501</b>		<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>\text{TR}_2\text{O}_3 \leq 1\%</math></b>	Tấn	102.000	
		<b>I502</b>		<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>1\% &lt; \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 2\%</math></b>	Tấn	162.000	
		<b>I503</b>		<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>2\% &lt; \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 3\%</math></b>	Tấn	230.000	
		<b>I504</b>		<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>3\% &lt; \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 4\%</math></b>	Tấn	310.000	
		<b>I505</b>		<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>4\% &lt; \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 5\%</math></b>	Tấn	390.000	
		<b>I506</b>		<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>5\% &lt; \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 10\%</math></b>	Tấn	595.000	
		<b>I507</b>		<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>&gt; 10\% \text{TR}_2\text{O}_3</math></b>	Tấn	1.275.000	
	<b>I6</b>			<b>Bạch kim, bạc, thiếc</b>			
		<b>I601</b>		<b>Bạch kim (I)</b>			
		<b>I602</b>		<b>Bạc</b>	kg	17.600.000	
		<b>I603</b>		<b>Thiếc</b>			
			I60301	Quặng thiếc gốc			
			I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	Tấn	1.088.000	
			I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.535.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	Tấn	2.045.000	
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	Tấn	2.555.000	
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	3.091.000	
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	187.000.000	
			I60303		Thiếc kim loại	Tấn	287.500.000	
<b>I7</b>					<b>Wolfram, Antimoan</b>			
	<b>I701</b>				<b>Wolfram</b>			
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.573.000	
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	2.355.000	
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	3.528.000	
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.610.000	
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5.577.000	
	<b>I702</b>				<b>Antimoan</b>			
			I70201		Antimoan kim loại	Tấn	110.000.000	
			I70202		Quặng Antimoan			
			I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} < 5\%$	Tấn	7.335.500	
			I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	12.240.000	
			I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	17.265.000	
			I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	24.440.000	
			I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	31.625.000	
<b>I8</b>					<b>Chì, kẽm</b>			
	<b>I801</b>				<b>Chì, kẽm kim loại</b>	Tấn	41.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<b>I802</b>		<b>Tinh quặng chì, kẽm</b>			
			I80201	Tinh quặng chì			
			I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	14.025.000	
			I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	20.035.500	
			I80202	Tinh quặng kẽm			
			I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4.500.000	
			I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	6.000.000	
		<b>I803</b>		<b>Quặng chì, kẽm</b>			
			I80301	Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	680.000	
			I80302	Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	Tấn	1.130.500	
			I80303	Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.600.000	
			I80304	Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.057.000	
	<b>I9</b>			<b>Nhôm, Bauxite</b>			
		<b>I901</b>		<b>Quặng bauxite trầm tích</b>	Tấn	64.000	
		<b>I902</b>		<b>Quặng bauxite laterit</b>	Tấn	325.000	
	<b>I10</b>			<b>Đồng</b>			
		<b>I1001</b>		<b>Quặng đồng</b>			
			I100101	Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	586.500	
			I100102	Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	1.164.500	
			I100103	Quặng đồng có hàm lượng 1%<Cu<2%	Tấn	1.946.500	
			I100104	Quặng đồng có hàm lượng 2%<Cu<3%	Tấn	2.750.000	
			I100105	Quặng đồng có hàm lượng 3%<Cu<4%	Tấn	3.665.000	
			I100106	Quặng đồng có hàm lượng 4%<Cu<5%	Tấn	4.810.000	
			I100107	Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	6.050.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<i>I1002</i>			<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu &lt; 20%</i>	Tấn	18.150.000	
		<i>I1003</i>			<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥ 20% (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	Tấn	22.400.000	
	<b>I11</b>				<b>Niken (Quặng Niken)</b>			
		<i>I1101</i>			<i>Quặng niken có hàm lượng Ni &lt; 0,5%</i>	Tấn	470.000	
		<i>I1102</i>			<i>Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤ Ni &lt; 0,75%</i>	Tấn	839.000	
		<i>I1103</i>			<i>Quặng niken có hàm lượng 0,75 ≤ Ni &lt; 1%</i>	Tấn	1.174.000	
		<i>I1104</i>			<i>Quặng niken có hàm lượng 1 ≤ Ni &lt; 1,25%</i>	Tấn	1.509.000	
		<i>I1105</i>			<i>Quặng niken có hàm lượng 1,25 ≤ Ni &lt; 1,5%</i>	Tấn	1.845.000	
		<i>I1106</i>			<i>Quặng niken có hàm lượng 1,5 ≤ Ni &lt; 1,75%</i>	Tấn	2.180.000	
		<i>I1107</i>			<i>Quặng niken có hàm lượng 1,75 ≤ Ni &lt; 2%</i>	Tấn	2.515.000	
	<b>I12</b>				<b>Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)</b>			
		<i>I1201</i>			<i>Molipden</i>	Tấn	3.150.000	
		<i>I1202</i>			<i>Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)</i>			
	<b>I13</b>				<b>Khoáng sản kim loại khác</b>			
		<i>I1301</i>			<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10% ≤ Bi &lt; 20%</i>	Tấn	12.550.000	
		<i>I1302</i>			<i>Quặng Crôm hàm lượng Cr ≥ 40%</i>	Tấn	3.300.000	